



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
Tại 31 tháng 08 năm 2020/As at 31 August 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

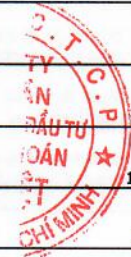
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 04 tháng 09 năm 2020
04-Sep-20

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 08 năm 2020 As at 31 August 2020	Ngày 31 tháng 07 năm 2020 As at 31 July 2020
I. TÀI SẢN ASSETS				
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		8,794,896,650	15,624,276,835
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở Cash at bank for Fund's operation	111		2,541,373,584	6,379,119,287
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Term deposit less than 3 months	112		6,253,523,066	9,245,157,548
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		63,243,471,930	51,916,153,917
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		63,243,471,930	51,916,153,917
Cổ phiếu niêm yết Listed shares	121.1		41,005,503,000	34,030,448,000
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	121.2		-	-
Trái phiếu Bonds	121.3		4,188,712,329	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.4		18,049,256,601	17,885,705,917
Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	121.5		-	-
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.6		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		1,550,198,100	472,147,397
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		958,783,165	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		591,414,935	472,147,397
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Accrual dividend, interest income	136		591,414,935	472,147,397
Phải thu cổ tức Dividend receivable	136.1		272,550,000	97,500,000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	136.2		311,635,103	374,647,397
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	136.3		-	-
Phải thu trái tức Coupon receivable	136.4		7,229,832	-



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 08 năm 2020 As at 31 August 2020	Ngày 31 tháng 07 năm 2020 As at 31 July 2020
Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contract	136.5		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		73,588,566,680	68,012,578,149

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 08 năm 2020 As at 31 August 2020	Ngày 31 tháng 07 năm 2020 As at 31 July 2020
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-
1. Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Shortterm loans - Repo	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		1,077,614,000	-
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		600,000	600,000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		126,378	126,378
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		97,466,671	75,236,065
Trích trước phí môi giới Expense accruals - Brokerage fee	316.1		-	-
Trích trước phí kiểm toán Expense accruals - Audit fee	316.2		80,000,000	64,016,389
Trích trước phí họp đại hội thường niên Expense accruals - Annual General meeting	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Expense accruals for Annual report	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Expense accruals - Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		10,800,000	5,400,000
Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Expense accruals for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	316.6		-	-
Trích trước phí quản lý thường niên Expense accruals for Annual Fee	316.7		6,666,671	5,819,676
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	317		-	-
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		107,724,395	106,769,724
Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		54,113,528	53,769,724
Trích trước phí lưu ký tài sản Expense accruals for Custodian fee	319.2		20,000,000	20,000,000
Trích trước phí quản trị quỹ Expense accruals for Fund administration fee	319.3		16,500,000	16,500,000
Trích trước phí giám sát Expense accruals for Supervising fee	319.4		5,500,000	5,500,000
Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Expense accruals for Transfer agency fee	319.5		11,000,000	11,000,000
Phải trả phí giao dịch Accruals of Transaction Fee	319.6		610,867	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Accruals of Clearing Settlement Fee	319.7		-	-
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		1,283,531,444	182,732,167



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 08 năm 2020 As at 31 August 2020	Ngày 31 tháng 07 năm 2020 As at 31 July 2020
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẰM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		72,305,035,236	67,829,845,982
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		63,071,229,052	63,071,229,052
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		70,435,785,552	70,435,785,552
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(7,364,556,500)	(7,364,556,500)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		859,842,508	859,842,508
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		8,373,963,676	3,898,774,422
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=III/(VI.4)) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		11,464.03	10,754.48
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		14,948,413,239	14,948,413,239
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BAO CAO TÌNH HÌNH TẠI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		6,307,122.90	6,307,122.90

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập

Người duyệt

Bà Trần Đỗ Quyền
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng



Bà Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME
Tháng 08 năm 2020 / August 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 04 tháng 09 năm 2020
04-Sep-20

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Tháng 08 năm 2020 August 2020	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2019 August 2019	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		4,626,497,023	(1,792,706,224)	(150,060,245)	4,146,253,711
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, bond interest received	02		279,779,832	915,773,701	619,954,521	1,590,454,521
Cổ tức được nhận Dividend received	02.1		272,550,000	856,379,485	617,160,000	1,587,660,000
Trái tức được nhận Coupon received	02.2		7,229,832	59,394,216	2,794,521	2,794,521
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		143,710,691	1,230,801,575	157,524,334	1,032,731,403
Tiền lãi tiền gửi được nhận Bank Deposit Interest received	03.1		143,710,691	1,230,801,575	157,524,334	1,032,731,403
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificate of Deposit	03.2		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		(187,974,268)	(1,117,511,628)	(160,979,581)	(1,378,491,160)
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		4,390,980,768	(2,821,769,872)	(766,559,519)	2,900,375,560
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	1,183,387
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10		16,194,498	88,544,865	5,803,838	136,423,839
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		16,194,498	88,544,865	5,803,838	136,423,839
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		16,194,498	88,544,865	5,803,838	135,124,039
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	1,299,800
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE	20		135,113,271	1,006,818,594	131,517,426	1,056,615,121



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Tháng 08 năm 2020 August 2020	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2019 August 2019	Số lũy kế Year-to-date
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		54,113,528	421,497,227	59,968,967	458,191,978
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		24,388,137	183,439,671	22,345,677	169,188,391
Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	20.2.1		20,000,000	160,000,000	20,000,000	128,858,333
Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		3,980,985	20,349,674	1,916,400	35,497,429
Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		407,152	3,089,997	429,277	4,832,629
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		5,500,000	44,000,000	5,500,000	91,352,167
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		16,500,000	132,000,000	16,500,000	114,089,334
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	88,000,000	11,000,000	88,000,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		15,983,611	80,000,000	9,342,466	73,232,876
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		7,627,995	57,881,696	6,860,316	62,560,375
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		6,000,000	48,000,000	6,000,000	48,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02		-	-	-	-
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03		-	-	-	-
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04		-	-	-	-
Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	20.10.05		-	-	-	-
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.06		-	-	-	-
Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	20.10.07		846,995	6,666,671	849,316	6,657,537
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		781,000	3,215,025	11,000	7,902,838
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	20.10.10		-	-	-	-
Chi phí khác Other expenses	20.10.11		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		4,475,189,254	(2,888,069,683)	(287,381,509)	2,953,214,751
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		4,475,189,254	(2,888,069,683)	(287,381,509)	2,953,214,751

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2020 Year 2020		Năm 2019 Year 2019	
			Tháng 08 năm 2020 August 2020	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 08 năm 2019 August 2019	Số lũy kế Year-to-date
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		84,208,486	(66,299,811)	479,178,010	52,839,191
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		4,390,980,768	(2,821,769,872)	(766,559,519)	2,900,375,560
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40					
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		4,475,189,254	(2,888,069,683)	(287,381,509)	2,953,214,751

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt

Người lập



Bà Trần Đỗ Quyền
Trưởng bộ phận Kế toán Quỹ

Người duyệt




Bà Khúc Thị Kiều
Kế toán trưởng

Bà Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư



(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MÓ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại 31 tháng 08 năm 2020/As at 31 August 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 04 tháng 09 năm 2020
04-Sep-20

I BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ / ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 08 năm 2020 As at 31 August 2020	Ngày 31 tháng 07 năm 2020 As at 31 July 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I	TÀI SẢN ASSETS	2200	-	-	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	8,794,896,650	15,624,276,835	34.39%
	Tiền Cash	2202	-	-	
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	2,541,373,584	6,379,119,287	52.20%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2204	6,253,523,066	9,245,157,548	30.20%
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	63,243,471,930	51,916,153,917	122.80%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.01	41,005,503,000	34,030,448,000	104.11%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.02	-	-	-
	Trái phiếu Bonds	2205.03	4,188,712,329	-	104.72%
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn quá ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.04	18,049,256,601	17,885,705,917	222.43%
	Chứng chỉ tiền gửi ghi danh Registered Deposit Certificate	2205.05	-	-	-
	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2205.06	-	-	-
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	279,779,832	97,500,000	65.53%
	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2206.1	272,550,000	97,500,000	64.26%
	Coupon Receivables	2206.2	7,229,832	-	258.71%
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables	2207	311,635,103	374,647,397	124.12%
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn Interest receivable from term deposit	2207.1	311,635,103	374,647,397	124.12%
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2207.2	-	-	-
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	958,783,165	-	-
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	-
I.7	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	-



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 08 năm 2020 As at 31 August 2020	Ngày 31 tháng 07 năm 2020 As at 31 July 2020	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I.8	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	73,588,566,680	68,012,578,149	94.64%
II	Nợ Liability	2213	-	-	-
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	1,077,614,000	-	-
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	205,917,444	182,732,167	100.81%
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Net Redemption Payables	2215.01	-	-	-
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription Suspense Payable	2215.02	-	-	-
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables	2215.03	600,000	600,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.04	-	-	-
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.05	126,378	126,378	-
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.06	10,800,000	5,400,000	100.00%
	Phải trả công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.07	54,113,528	53,769,724	90.24%
	Phải trả phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian fee payable	2215.08	20,000,000	20,000,000	100.00%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.09	16,500,000	16,500,000	100.00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.10	5,500,000	5,500,000	100.00%
	Phải trả phí giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee Payables	2215.11	610,867	-	-
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.12	11,000,000	11,000,000	100.00%
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Payables	2215.13	-	-	-
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.14	80,000,000	64,016,389	109.24%
	Phải trả phí họp đại hội General meeting expense payable	2215.15	-	-	-
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.16	-	-	-
	Phải trả phí môi giới Broker fee payable	2215.17	-	-	-
	Phải trả phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting Payables	2215.18	-	-	-
	Phải trả phí thường niên Annual Fee Payables	2215.19	6,666,671	5,819,676	100.14%
	Phải trả khác Other payable	2215.20	-	-	-
II.3	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	1,283,531,444	182,732,167	628.38%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.8 - II.3) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2217	72,305,035,236	67,829,845,982	93.24%
	Tổng số đơn vị quỹ Total Outstanding Fund Certificates	2218	6,307,122.90	6,307,122.90	99.36%

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 31 tháng 08 năm 2020 As at 31 August 2020	Ngày 31 tháng 07 năm 2020 As at 31 July 2020	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	11,464.03	10,754.48	93.84%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó Giám Đốc

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư





(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 08 năm 2020 / August 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt

Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)

Ngày 04 tháng 09 năm 2020

04-Sep-20

II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2020 August 2020	Tháng 07 năm 2020 July 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	423,490,523	326,643,499	2,146,575,276
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon received	2221	279,779,832	163,500,000	915,773,701
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	272,550,000	163,500,000	856,379,485
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2	7,229,832	-	59,394,216
2	Lãi được nhận Income from Interest	2222	143,710,691	163,143,499	1,230,801,575
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223	-	-	-
II	Chi phí Expense	2224	151,307,769	141,957,334	1,095,363,459
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	54,113,528	53,769,724	421,497,227
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/ VSD Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank/VSD	2226	29,888,137	29,160,186	227,439,671
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Custody Fee	2226.1	20,000,000	20,000,000	160,000,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	3,980,985	3,343,918	20,349,674
	Phí dịch vụ lưu ký tại VSD Custodian fee at VSD	2226.3	407,152	316,268	3,089,997
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	5,500,000	5,500,000	44,000,000
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, Transfer Agency Fee, and other fee paid to relevant Fund's service providers	2227	27,500,000	27,500,000	220,000,000
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16,500,000	16,500,000	132,000,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	11,000,000	88,000,000
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	15,983,611	9,316,939	80,000,000
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	6,000,000	6,000,000	48,000,000



STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2020 August 2020	Tháng 07 năm 2020 July 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
	Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	6,000,000	6,000,000	48,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	2229.2	-	-	-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	-	-	-
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense	2230.1	-	-	-
	Phí báo cáo thường niên Annual report expense	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của ban đại diện Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense	2230.3	-	-	-
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	16,194,498	15,308,490	88,544,865
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	16,194,498	15,308,490	88,544,865
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	-	-	-
8	Các loại phí, chi phí khác Other fees, expenses	2232	1,627,995	901,995	9,881,696
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết Listing fee expenses	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên Annual fee Expenses	2232.3	846,995	846,995	6,666,671
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	781,000	55,000	3,215,025
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Payables to VSD for getting the list of investors	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	272,182,754	184,686,165	1,051,211,817
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	4,203,006,500	(1,963,629,500)	(3,939,281,500)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment	2235	(187,974,268)	(403,015,799)	(1,117,511,628)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	4,390,980,768	(1,560,613,701)	(2,821,769,872)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	4,475,189,254	(1,778,943,335)	(2,888,069,683)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	67,829,845,982	69,608,789,317	75,406,769,302

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 08 năm 2020 August 2020	Tháng 07 năm 2020 July 2020	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	4,475,189,254	(1,778,943,335)	(3,101,734,066)
	Trong đó: Of which:	2240	-	-	-
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment related activities during the period	2239.1	4,475,189,254	(1,778,943,335)	(2,888,069,683)
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi GTTSR do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3	-	-	199,000,000
4	Thay đổi GTTSR do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.4	-	-	(412,664,383)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	72,305,035,236	67,829,845,982	72,305,035,236

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó giám đốc chi nhánh

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Trương Thị Thanh Ngọc
Giám đốc quỹ



(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
Tại ngày 31 tháng 08 năm 2020/As at 31 August 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:
Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Tên Quỹ:
Fund name:
Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)
Ngày 04 tháng 09 năm 2020
04-Sep-20

III BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT LISTED EQUITY	2246				
1	DPM	2246.1	35,000	16,500	577,500,000	0.78%
2	FPT	2246.2	257,550	49,500	12,748,725,000	17.32%
3	HPG	2246.3	40,000	24,550	982,000,000	1.33%
4	LPB	2246.4	140,000	9,200	1,288,000,000	1.75%
5	MBB	2246.5	225,200	17,950	4,042,340,000	5.49%
6	NLG	2246.6	130,005	27,600	3,588,138,000	4.88%
7	NTZ	2246.7	100,000	22,650	2,265,000,000	3.08%
8	PC1	2246.8	90,000	19,200	1,728,000,000	2.35%
9	PNJ	2246.9	47,280	60,000	2,836,800,000	3.85%
10	STB	2246.10	220,000	11,200	2,464,000,000	3.35%
11	VIB	2246.11	40,000	22,000	880,000,000	1.20%
12	VNM	2246.12	45,000	121,000	5,445,000,000	7.40%
13	VRE	2246.13	80,000	27,000	2,160,000,000	2.94%
	TỔNG TOTAL	2247	1,450,035		41,005,503,000	55.72%
II	CỔ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT UNLISTED EQUITY	2248				
	TỔNG TOTAL	2249	-		-	
	TỔNG CÁC LOẠI CỔ PHIẾU TOTAL	2250	1,450,035		41,005,503,000	55.72%
III	TRÁI PHIẾU BONDS	2251				

STT/ No.	Loại Category	Mã chi tiểu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
	HDG.BOND.2019.03	2251.1	4	1,047,178,082.25	4,188,712,329	5.69%
	TỔNG TOTAL	2252	4		4,188,712,329	5.69%
IV	CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES	2253				
	TỔNG TOTAL	2254				
	TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN SECURITIES INVESTMENT TOTAL	2255	1,450,039		45,194,215,329	61.41%
V	CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS	2256	-	-		
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1	-	-	272,550,000	0.37%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2	-	-	7,229,832	0.01%
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3	-	-	311,635,103	0.42%
4	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi ghi danh Interest receivable from registered Deposit Certificate	2256.4	-	-		-
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.5	-	-	958,783,165	1.30%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6	-	-	-	-
7	Tài sản khác Other investments	2256.7	-	-		-
	TỔNG TOTAL	2257	-	-	1,550,198,100	2.11%
VI	TIỀN CASH	2258	-	-		
1	TIỀN GỬI NGÂN HÀNG CASH AT BANKS	2259	-	-	26,844,153,251	36.48%
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposit	2260	-	-	-	-
3	Công cụ chuyển nhượng... Registered certificate of deposit	2261	-	-		-
	TỔNG TOTAL	2262			26,844,153,251	36.48%
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263			73,588,566,680	100%



NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó giám đốc chi nhánh



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company
Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ
REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 08 năm 2020 / August 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi

Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt

Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)

Ngày 04 tháng 09 năm 2020

04-Sep-20

IV MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng 08 năm 2020 August 2020	Tháng 07 năm 2020 July 2020
I	CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS	2264		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.91%	0.92%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.50%	0.50%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan / Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.46%	0.47%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh) / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.27%	0.16%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.10%	0.10%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	2.28%	2.17%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio)/2/ Average NAV	2270	126.55%	87.38%
II	CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	63,071,229,052	63,071,229,052
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	63,071,229,052	63,071,229,052
	Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	6,307,122.90	6,307,122.90
	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	-	-
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2276.1	-	-
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2276.2	-	-

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 08 năm 2020 / August 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:
Fund name:

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Quỹ Đầu tư Cân bằng Bản Việt
Viet Capital Balanced Fund

Ngày 04 tháng 09 năm 2020
04-September-2020

STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Tháng 08 năm 2020 August 2020	Tháng 07 năm 2020 July 2020
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ <i>Net Asset Value (NAV) at the beginning of period</i>	4060	67,829,845,982	69,608,789,317
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: <i>Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:</i>	4061	4,475,189,254	(1,778,943,335)
II.1	II.1 Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ <i>Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period</i>	4062	4,475,189,254	(1,778,943,335)
II.2	II.2 Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ <i>Change of NAV due to profit distribution to investors during the period</i>	4063	0	-
III	III. Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ (= III.1 + III.2) <i>Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)</i>	4064	-	-
III.1	III.1 Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ <i>Increase from Subscription of Fund Certificate</i>	4065	-	-
III.2	III.2 Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Decrease from Redemption of Fund Certificate</i>	4066	-	-
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ (= I + II + III) <i>NAV at the end of period (= I + II + III)</i>	4067	72,305,035,236	67,829,845,982

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó giám đốc chi nhánh

Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư

(Ban hành kèm theo Thông tư số 91/2019/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định về chế độ báo cáo và thủ tục hành chính áp dụng với công ty quản lý quỹ, quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán)
(Issued in association with Circular 91/2019/TT-BTC dated 31 December 2019 of the Minister of Finance on amending and supplementing several Circulars on the reporting regime and administrative procedures applicable to fund management company, investment fund and investment company)

BÀO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÀN LẠI CỦA QUỸ
REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND

Tháng 08 năm 2020 / August 2020

Tên Công ty quản lý quỹ:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt

Fund Management Company:

Viet Capital Asset Management Joint Stock Company

Tên ngân hàng giám sát:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa

Supervising bank:

Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch

Tên Quỹ:

Quỹ Đầu tư cân bằng Bản Việt

Fund name:

Viet Capital Balanced Fund (VCAMBF)

Ngày lập báo cáo:

Ngày 04 tháng 09 năm 2020

Reporting Date:

04-Sep-20

STT No.	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1.1	Vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterp arty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

* Ghi chú: kỳ báo cáo không phát sinh

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Trần Thị Kim
Phó giám đốc chi nhánh

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Bản Việt
Trương Thị Thanh Ngọc
Trưởng phòng đầu tư